

CTCP Cao su Đắk Lắk (UPCOM: DRG)

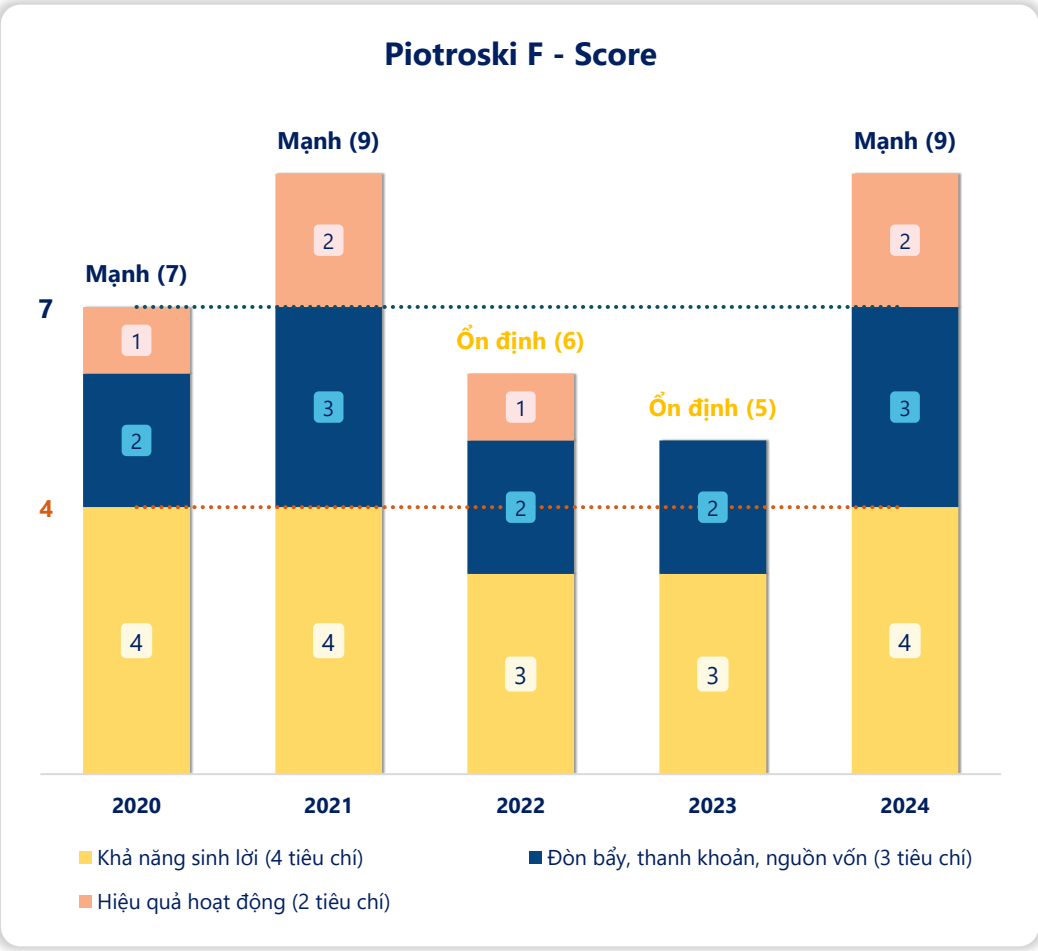
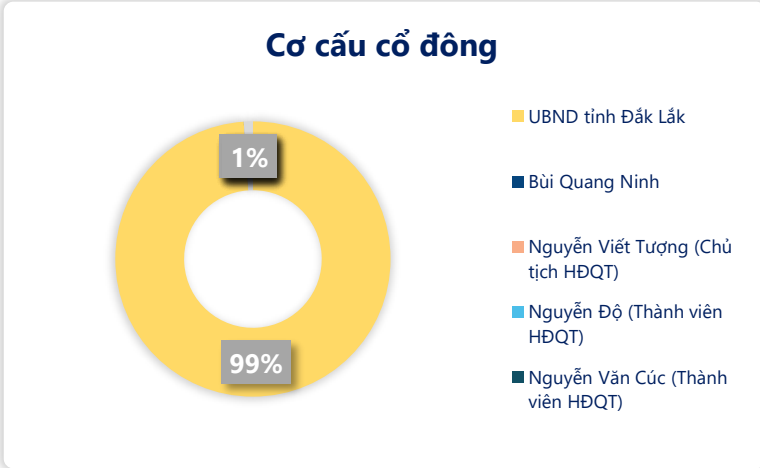
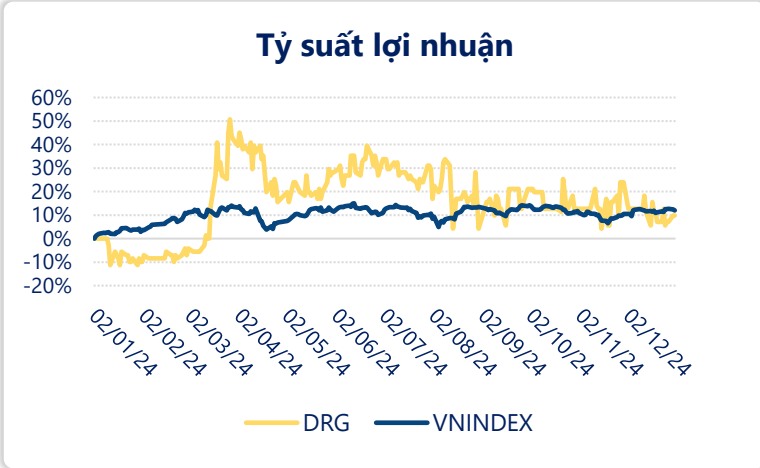
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	7,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.6%	-6.5%	-15.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	9/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
1,187	YoY
tỷ VNĐ	▲ 218
	▲ 22.5%

LN sau thuế	2024
122	YoY
tỷ VNĐ	▲ 70.0
	▲ 134%



Năm 2024, F-Score của **DRG** đạt **9/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

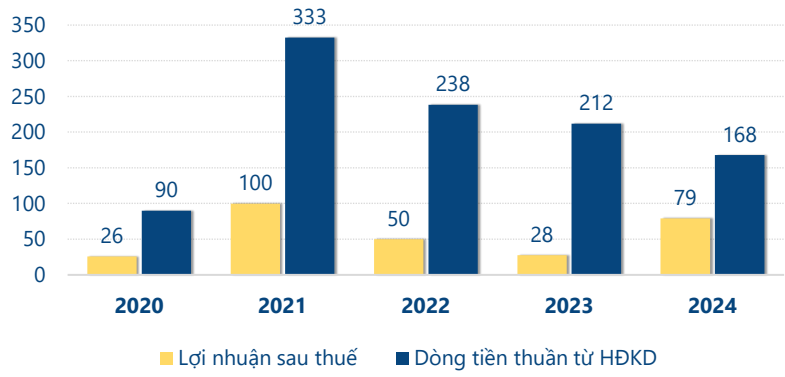
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

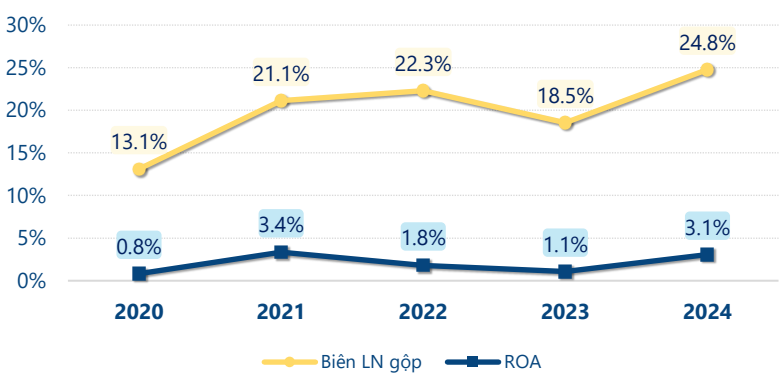
CTCP Cao su Đắk Lắk (UPCOM: DRG)

tỷ VNĐ

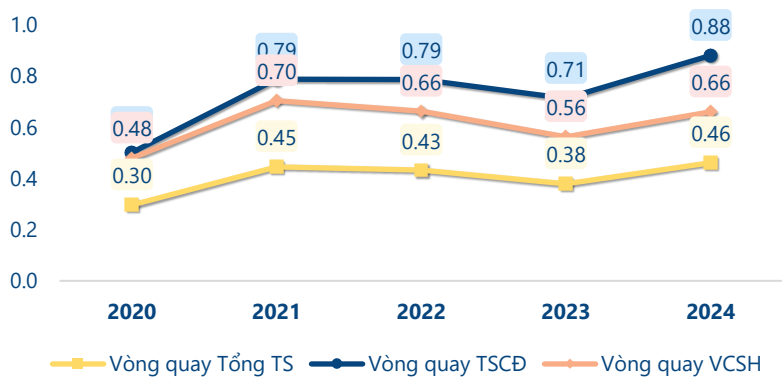
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

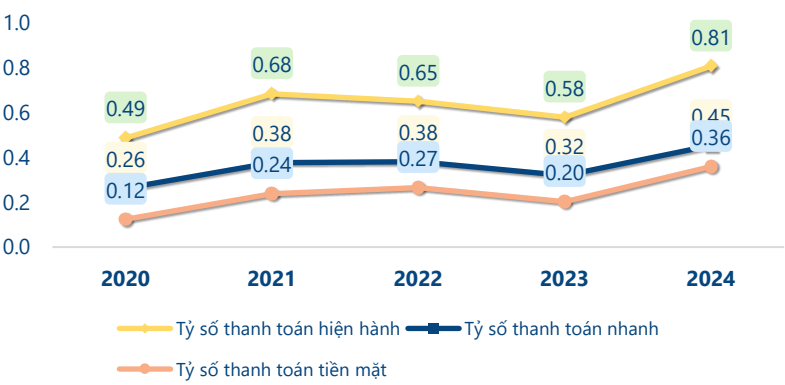


Vòng quay tài sản

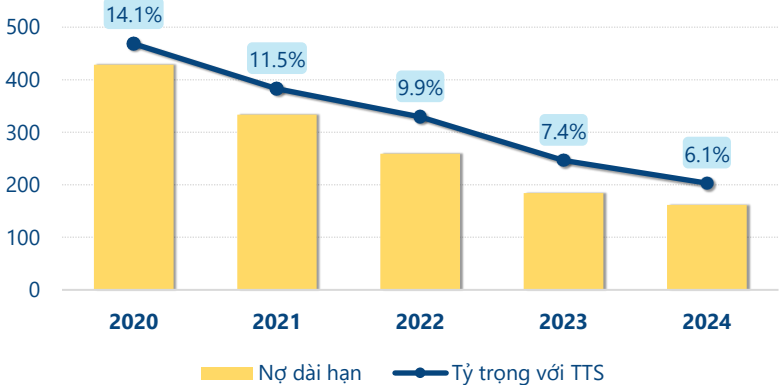


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DRG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

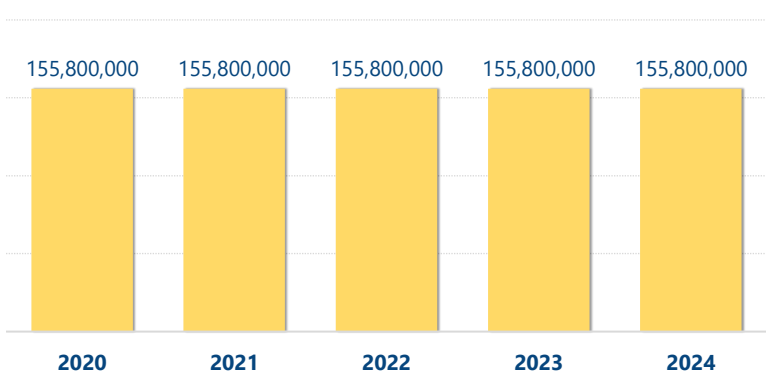
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,647	2,490	6.3%
Tài sản ngắn hạn	489	349	40.4%
Tiền và tương đương tiền	214	122	74.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.1	29.0	-27.3%
Phải thu ngắn hạn	33.6	34.4	-2.4%
Hàng tồn kho	209	156	33.9%
Tài sản ngắn hạn khác	12.2	6.87	76.9%
Tài sản dài hạn	2,157	2,141	0.8%
Phải thu dài hạn	5.03	6.21	-19.0%
Tài sản cố định	1,386	1,297	6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	718	783	-8.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	26.0	29.8	-12.7%
Tài sản dài hạn khác	22.5	24.4	-8.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	762	785	-2.9%
Nợ ngắn hạn	597	601	-0.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	174	213	-18.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	24.6	38.2	-35.7%
Nợ dài hạn	165	184	-10.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	73.2	94.6	-22.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,885	1,705	10.6%
Vốn chủ sở hữu	1,885	1,705	10.6%
Vốn điều lệ	1,558	1,558	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	919	1,327	1,196	969	1,187
Giá vốn hàng bán	798	1,047	929	789	893
Lợi nhuận gộp	120	280	267	180	294
Doanh thu HĐTC	29.5	34.4	37.9	18.7	21.5
Chi phí TC	73.1	100	97.0	43.0	31.4
Chi phí lãi vay	57.3	48.7	34.9	26.4	23.0
LN trong công ty LKLD	0.30	0.06	0.15	0.09	0.58
Chi phí bán hàng	39.3	53.3	53.7	49.0	40.7
Chi phí QLDN	41.0	66.3	59.6	55.7	65.9
LN thuần từ HĐKD	-3.16	94.9	94.3	50.5	178
Lợi nhuận khác	51.8	76.5	7.19	23.6	-20.7
LN trước thuế	48.7	171	102	74.1	158
Lợi nhuận sau thuế	35.2	130	76.1	52.0	122
LNST của CĐ cty mẹ	25.6	99.7	49.9	27.7	78.9

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	90.1	333	238	212	168
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.6	-117	-123	-109	11.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-88.4	-140	-116	-149	-90.4
Tiền đầu kỳ	110	89.9	166	166	122
Lưu chuyển tiền thuần	-21.8	75.1	-0.22	-45.7	89.1
Ảnh hưởng tỷ giá	1.53	0.77	0.75	1.58	4.13
Tiền cuối kỳ	89.9	166	166	122	215